TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 145/2025/DS-PT
Ngày 02 – 4 – 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan

Bà Châu Minh Hoàng.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Trọng Bằng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Màu – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 499/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2025 và Quyết định ngừng phiên tòa ngày 06/3/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh K, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn V (tên gọi khác: K1), sinh năm 1981 (có mặt)

2. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1946

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Văn V, theo giấy ủy quyền ngày 15/12/2022 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Kim Chan Đ Ra là luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1956 (vợ ông K) (vắng mặt)

2. Anh Huỳnh Tấn Đ1, sinh năm 1990 (con ông K), (có mặt)

3. Chị Nguyễn Mỹ N1, sinh năm 1994 (vợ anh Đ1)

4. Chị Huỳnh Ngọc V1, sinh năm 1993 (con ông K)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà H, chị N1, chị V1: Ông Huỳnh Thanh K, theo giấy ủy quyền ngày 27/8/2024 (có mặt).

5. Chị Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1987 (vợ anh V) (có mặt))

6. Cháu Nguyễn Bảo N2, sinh năm 2009 (con anh V, chị H1)

Người đại diện hợp pháp của cháu N2: Anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968 (con ông L1, bà N), (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Nguyễn Bích L, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

9. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Nguyễn Thanh T (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

11. Ông Nguyễn Minh H2 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

12. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

13. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị N là bị đơn. Chị Nguyễn Ngọc H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 09/11/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Huỳnh Thanh K trình bày:

Vào năm 1985, ông có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N4 phần đất chiều ngang 24m, dài 500m tại ấp C (nay là ấp P), xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau. Cũng năm 1985, ông được bà Lê Thị N5, ông Nguyễn Văn D cho phần đất ngang 05m, dài 16 tầm liền kề với phần đất trên. Đến tháng 9/1986 ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Kim T2 (đã chết) phần đất ngang 06m, dài 500m nằm liền kề với hai phần đất trên. Tổng chiều ngang 03 phần đất là 35m.

Năm 1993, ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hồ sơ bị thất lạc. Sau đó, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không nắm rõ diện tích, nhưng ông thấy phần đất 05m của bà N5 cho không có trong giấy chứng nhận.

Phần đất giữa ông và ông T2 ông có đào con mương ngang 02m, đắp lên bờ 03m-04m để phân ranh. Khoảng năm 2003, thì gia đình ông L1 nhận chuyển nhượng phần đất của ông T2. Do trước đây bà T3 con ông T2 không có đường đi vào phần đất phía sau hậu nên bà T3 có mượn ông đi nhờ con mương. Đến khi ông L1 nhận chuyển nhượng phần đất thì ông L1 tiếp tục mượn ông cho đi nhờ con mương này.

Con mương này là ông đào trên đất của ông, không phải con mương là của ông L1, bà N nhận chuyển nhượng như anh V trình bày.

Phần đất tranh chấp ông canh tác từ năm 1985 đến năm 2009, sử dụng để trồng mía, trồng khoai và trồng tràm. Tháng 3/2009 ông đi trị bệnh thì phía ông N, bà L1 lấp con mương, lấy đất làm vuông cho đến nay. Khi về ông có ý kiến thì ông L1 nói đất cứng sẽ ban trả lại nhưng đến khi ông L1 chết và cho tới nay anh V (con ông L1) cũng không trả lại đất cho ông.

Năm 2019 khi ông đi làm giấy chứng nhận tách đất cho con trai tại thửa 37 thì phát hiện đất ông bị cấp giấy thiếu diện tích, ông có khiếu nại đến địa phương nhưng do dịch bệnh, mất hơn 01 năm thì ông mới khởi kiện ra tòa án. Lý do từ năm 2009 đến trước tháng 6/2020 ông không yêu cầu giải quyết vì nghĩ là hàng xóm láng giềng.

Phần đất tranh chấp có tứ cận: Mặt tiền giáp sông Cái Sắn, mặt hậu giáp bờ tre, bên phải giáp phần đất anh V, bên trái giáp phần đất của ông. Khi ông L1, bà N làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết, không có ký giáp ranh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang quản lý, không thế chấp cầm cố.

Ông yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1, bà N đối với phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 3.633,7m^2. Ông yêu cầu bà N, anh V, chị H1 trả lại cho ông phần đất này. Căn cứ ông đòi lại đất là theo diện tích đất ông đã nhận chuyển nhượng, mương đào cũ (có chiều ngang khoảng 2m, bờ đào cũ từ 3-4m, vẫn còn hiện trạng).

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn V trình bày:* Năm 2002 ông Nguyễn Văn L1 (đã chết năm 2020) và bà Đặng Thị N có nhận chuyển nhượng của bà T3, ông P (bà T3 là con ông T2, ông P là con bà T3) phần đất diện tích 39.900m^2 tại ấp C (nay là ấp P), xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau. Đến

năm 2004, cha mẹ anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại bà T3 đã chết, còn con là Nguyễn Thành P đang sống ở Đồng Nai.

Khi ông L1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông K đã nhận chuyển nhượng và đang sử dụng phần đất liền kề. Phần đất giữa ông L1 và ông K có 01 con mương ngăn cách. Bà T3 chuyển nhượng cho ông L1 luôn cả con mương này. Con mương ở phần mặt tiền, phía hậu là bờ, hiện tại mương và bờ vẫn còn hiện trạng như khi đo đạc thực tế. Ông K đang tranh chấp phần mương và bờ này với gia đình anh.

Gia đình anh sử dụng phần mương và bờ, ban con mương ra để làm vuông, ông K cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2010 ông K và ông C1 (địa chính xã) mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh nói là giấy cấp sai, từ đó phát sinh tranh chấp cho đến nay. Hiện tại, phần đất tranh chấp vẫn đang do gia đình anh sử dụng.

Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hộ gia đình ông L1, bà N. Hiện tại, hộ gia đình gồm bà N, vợ chồng và con của anh. Trước đây, ông L1 có cho bà N3 một phần diện tích 6.272m^2 trong tổng diện tích đất nêu trên, bà N3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần còn lại cho anh, hiện tại chưa chuyển tên quyền sử dụng. Trên phần đất ngoài anh thì có bà N, vợ anh là chị H1, con anh là cháu N2, cùng sử dụng đất.

Anh không thống nhất trả đất theo yêu cầu của ông K vì đất này là của cha mẹ anh nhận chuyển nhượng và để lại cho anh sử dụng đúng với ranh giới.

* *Anh Huỳnh Tấn Đ1 trình bày:* Anh xác định vợ chồng anh và cha mẹ là ông K, bà H đang cùng sử dụng phần đất tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau, có một phần hiện đang tranh chấp với bà L1, anh V. Tại vụ án này, anh không có yêu cầu gì.

* *Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Minh T1 trình bày*. Tại vụ án này các đương sự không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 141/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của tòa án nhân dân huyện Thới Bình tuyên xử :

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh K về việc yêu cầu bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1 trả lại quyền sử dụng đất.

Buộc bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1 trả lại cho ông Huỳnh Thanh K, bà Trần Thị H, anh Huỳnh Tấn Đ1, chị Huỳnh Ngọc V1, chị Nguyễn Mỹ N1 phần đất diện tích 1.816,85 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Có vị trí, kích thước như sau: Mặt tiền giáp đường bê tông mốc M14-M14’ dài 4,85m; Mặt hậu giáp phần đất của anh Huỳnh Tấn Đ1 mốc M9-M9’dài 3,255m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của nguyên đơn không tranh chấp mốc M14-M9 dài 628,12m; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất tranh

chấp bị đơn được sử dụng mốc M14'-M9'.

Ông K, bà H, anh Đ1, chị V1, chị N1 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng của Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 bản đồ Tấn C2 tại Cà Mau).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh K về việc yêu cầu bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1 trả lại phần đất còn lại diện tích 1.816,85 m^2, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh K về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị N đối với phần diện tích đất tranh chấp.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự chịu ½ chi phí đo đạc, định giá, sao lục hồ sơ số tiền 6.075.000 đồng (Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng, đã nộp xong). Bà N, anh V, chị H1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông K ½ chi phí với số tiền là 6.075.000 đồng (Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng, đã nộp xong).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N, anh V, chị H1 phải nộp 5.927.000 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ông K không phải chịu án phí do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2024, bị đơn bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Ngọc H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu giữa nguyên bản án sơ thẩm

Bị đơn bà N, anh V và người liên quan chị Nguyễn Ngọc H1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N, anh V và người liên quan chị Nguyễn Ngọc H1. Sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng với còn trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo không chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất tranh chấp có vị trí, kích thước, diện tích như sau:

Mặt tiền giáp lộ giao thông nông thôn mốc M13-M14 dài 9,70m; Mặt hậu giáp phần đất Huỳnh Tấn Đ1 mốc M9-M10 dài 6,51m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất nguyên đơn mốc M14-M9 dài 628,12m (49,26m+62,16m+249,37m+267,33m); Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất bị đơn mốc M13-M10 dài 628,34m (111,84m+249,64m+266,86m), tổng diện tích 3.633,7m^2, phần đất tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

[2] Phần đất ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/02/1995, vị trí phần đất phát sinh tranh chấp là thửa 32, 33, tờ bản đồ số 14, trong đó diện tích thửa 32 là 13.100m^2, thửa 33 là 1.950m^2, tổng diện tích là 15.050m^2. Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng thì phần đất ông K sử dụng, tổng diện tích là 15.469,8m^2. Như vậy, diện tích đất thực tế sử dụng lớn hơn diện tích được cấp giấy là 419,8m^2.

[3] Phần đất hộ ông L1, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/02/2004, gồm thửa 34 diện tích 6.000 m^2, thửa 35 diện tích 4.800 m^2, thửa 36 diện tích 21.600 m^2, thửa 37 diện tích 7.500m^2, tờ bản đồ số 14, tổng diện tích là 39.900m^2. Tại quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông L1, bà N bị giảm diện tích 7.500m^2 tại thửa số 37. Như vậy, diện tích đất còn lại của hộ gia đình bà N, ông L1 là 32.400m^2. Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng thì phần đất ông L1, bà N, anh V, bà N3 sử dụng, không tranh chấp bao gồm thửa số 3, diện tích 25.092,8m^2, thửa số 4, diện tích 6.272m^2, thửa số 8, diện tích 5.923,1m^2, thửa số 5, diện tích 828,5m^2, tổng diện tích là 38.116,4m^2. Như vậy, diện tích đất thực tế sử dụng lớn hơn diện tích được cấp giấy là 5.716,4m^2. Anh V trình bày là chỉ thu hồi diện tích trên bản đồ chứ diện tích đất thực tế được cấp giấy vẫn là 39.900m^2.

Anh V, bà L2 xác định khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 có đo đạc thực tế, có các hộ giáp ranh ký tên, nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[4] Như vậy, phần đất các bên sử dụng đều lớn hơn diện tích được cấp giấy. Mặc khác, ông T2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông K tại vị trí tranh chấp. Sau đó, ông T2 cho bà T3 phần đất còn lại của ông T2, sau này, bà T3 và con trai là ông P chuyển nhượng phần đất cho ông L1, về vị trí con mương nên bà T3, ông P chuyển nhượng cho ông L1 luôn phần con mương này. Thực tế phần đất ông K và bà N đoạn mặt tiền có con Mương giữa theo đo đạc chiều ngang 9,7m. Ngày 27/3/2025, Tòa án có tiến hành thẩm định tại chỗ con mương dùng để thoát nước ra sông có chiều ngang khoảng 4,5m và có 1 cây cầu bê tông bắt qua con mương nằm trên trục đường lộ bê tông do gia đình bà N, ông L1 xây dựng toàn bộ và sử dụng từ trước đến nay, ông K thừa nhận trước đây có sử dụng, nhưng từ năm 2009 đến nay không sử dụng ông sử dụng mương chung với ông T4 là phần giáp ranh.

[5] Tại Công văn trả lời của Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 – Đo đạc bản đồ Tấn C2 tại Cà Mau: Công ty xác định chưa có đủ cơ sở để kết luận

phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K hay hộ ông L1, bà N. Theo tài liệu bản đồ địa chính sử dụng đất năm 1994 của cơ quan nhà nước không thể hiện kích thước thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo trích lục bản đồ địa chính nên không có cơ sở để xác định kích thước thửa đất.

Theo Bản vẽ lồng ghép ranh đất đo đạc hiện trạng lên ranh đất theo Bản đồ 299, tờ số 14 thì phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà N, ông L1. Phần ranh giới mà ông K chỉ đo xác định ranh là phần đất của bà N, anh V là vuông tôm cặp bên là bờ chung mới tới đất ông K.

[6] Xét quá trình sử dụng và hiện trạng phần đất tranh chấp: Ông K cho rằng cho ông P bà T3 mượn, sau đó là ông L1, anh V mượn phần đất tranh chấp để làm đường nước. Nhưng các bị đơn và người liên quan không thừa nhận. Ông K không cung cấp được chứng cứ, chứng minh việc cho mượn đất. Hiện tại phía bị đơn vẫn đang sử dụng phần đất và con mương. Mặc khác, khi nhà nước vận động kinh phí làm cầu bắc qua con mương thì bị đơn là người đóng góp toàn bộ kinh phí xây dựng cầu và là người sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Ông K xác định khi đến sử dụng đất, ông là người trực tiếp đào phần mương tranh chấp, đào bằng tay. Còn anh V thì xác định ông L1 và ông thuê sáng cuốc vào múc mương, ban bờ. Không bên nào cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là của mình. Phần đất không tranh chấp các bên đương sự đang sử dụng đều lớn hơn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi các đương sự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không được cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc thực tế để thể hiện kích thước phần đất được cấp quyền sử dụng. Hiện nay trên phần đất của ông K có hàng dừa lão do ông Khước T5 từ trước, giáp ranh với đất của bà N, anh V. Theo biên bản đo đạc của Công ty T7 thì phần đất tranh chấp ông K chỉ ranh giới là đã lấn sang hết bờ và mương đến phần mặt nước vuông tôm của bà N, anh V.

Qua xác minh người chuyển nhượng đất cho ông K là bà Nguyễn Thị N6 là chủ đất cũ, xác định có chuyển nhượng cho ông K ngang 8 tầm (3m) là 24m chiều dài không nhớ rõ. Bà Lê Thị N7 xác định trước đây có cho ông K phần đất chiều ngang mặt tiền khoảng 1,5m dài khoảng 15m ngoài ra không có cho đất ông K, như ông K trình bày.

[7] Án sơ thẩm chia đôi phần đất tranh chấp là chưa phù hợp vì trên phần đất tranh chấp gồm có bờ và mặt nước vuông tôm của bà N, anh V nhưng lại chia đôi phần đất tranh chấp là hết bờ, mương của bà N, anh V và lấn sang phần vuông tôm, cho nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, anh V và chị H1, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Đối với việc ông K yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N, anh V. Xét thấy đây là việc tranh chấp bất động sản liền kề về ranh giới chỉ cần điều chỉnh giấy nếu có, cho nên yêu cầu của ông K là không có căn cứ.

[9] Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm

chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với các phân tích trên

[10] Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng, bao gồm: Chi phí đo đạc số tiền 9.000.000 đồng, chi phí định giá số tiền 3.000.000 đồng, chi phí sao lục hồ sơ số tiền 150.000 đồng, tổng cộng là 12.150.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp xong. Bà N, anh V, chị H1 không phải chịu.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông K không phải chịu do ông K là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Bà N, anh V, chị H1 không phải nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N đã được miễn dự nộp, anh V, chị H1 không phải nộp được nhận lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 141/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh K về việc yêu cầu bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Ngọc H1 trả quyền sử dụng phần đất diện tích 1.816,85 m^2, tại ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Có vị trí, kích thước như sau: Mặt tiền giáp đường bê tông mốc M14-M14’ dài 4,85m; Mặt hậu giáp phần đất của anh Huỳnh Tấn Đ1 mốc M9-M9’dài 3,255m; Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất của nguyên đơn không tranh chấp mốc M14-M9 dài 628,12m; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền) giáp phần đất tranh chấp bị đơn được sử dụng mốc M14’-M9’.

(Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng của Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 bản đồ Tấn C2 tại Cà Mau).

2. Về chi phí tố tụng: Ông K phải tự chịu chi phí tố tụng tổng cộng là 12.150.000 đồng. (Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông K là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp nên không phải nộp. Bà N, anh V, chị H1 không phải nộp.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N thuộc trường hợp được miễn. Anh V, chị H1 không phải nộp. Ngày 07/10/2024, đã dự nộp số tiền 300.000 đồng lai số 0016473 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình. Được nhận lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Hùng Quang